


HSK 2_第五课


就买这件吧

Bài tập 1: Sắp xếp câu


1. 你(nǐ) / 鱼(yú) / 准备了(zhǔn bèi le) / 我(wǒ) / 爱吃的(ài chī de)。

 Tôi đã chuẩn bị món cá mà bạn thích ăn.


2. 有点儿(yǒu diǎnr) / 今天(jīn tiān) / 吃晚饭(chī wǎn fàn) / 我(wǒ) / 去(qù) / 外面(wài mian) / 吧(ba) / 累(lèi)。

 Hôm nay tôi hơi mệt, đi ra ngoài ăn tối nhé.


3. 喜欢(xǐ huan) / 这件衣服(zhè jiàn yī fu) / 买(mǎi) / 就(jiù) / 还不错(hái bú cuò) / 你(nǐ) / 吧(ba)。


 Bộ quần áo này cũng khá được, nếu bạn thích thì mua đi.

4. 对(duì) / 身体(shēn tǐ) / 很好(hěn hǎo) / 喝茶(hē chá) / 医生(yī shēng) / 说(shuō)。


 Bác sĩ nói uống trà rất tốt cho sức khỏe.

5. 下午的考试(xià wǔ de kǎo shì) / 呢(ne) / 准备(zhǔn bèi) / 都(dōu) / 在(zài) / 他们(tā men)。

 Họ đều đang chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi chiều.

 **Bài tập 2: Nói câu hỏi – trả lời**

(6-10)	(a–e)
<p>6. 你的汉语真好! 你是什么时候开始学汉语的?</p> <p>Nǐ de hàn yǔ zhēn hǎo! Nǐ shì shén me shí hou kāi shǐ xué hàn yǔ de?</p>	<p>a. 这本书是我买的, 要送给张老师。</p> <p>Zhè běn shū shì wǒ mǎi de, yào sòng gěi Zhāng lǎo shī.</p>
<p>7. 你什么时候认识谢先生的?</p> <p>Nǐ shén me shí hou rèn shi Xiè xiān shēng de?</p>	<p>b. 我知道, 是李先生打的。</p> <p>Wǒ zhī dào, shì Lǐ xiān shēng dǎ de.</p>
<p>8. 小王, 今天是张老师的生日。</p> <p>Xiǎo Wáng, jīn tiān shì Zhāng lǎo shī de shēng rì.</p>	<p>c. 两年前开始的, 我来中国已经一年多了。Liǎng nián qián kāi shǐ de, wǒ lái Zhōng guó yǐ jīng yì nián duō le.</p>
<p>9. 你喜欢现在的工作吗?</p> <p>Nǐ xǐ huan xiàn zài de gōng zuò ma?</p>	<p>d. 非常喜欢, 我已经做了三年多了。</p> <p>Fēi cháng xǐ huan, wǒ yǐ jīng zuò le sān nián duō le.</p>
<p>10. 大卫, 上午有你的一个电话。</p> <p>Dà wèi, shàng wǔ yǒu nǐ de yí gè diàn huà.</p>	<p>e. 我们十年前认识的, 他是我的大学同学。Wǒ men shí nián qián rèn shi de, tā shì wǒ de dà xué tóng xué.</p>


 **Bài tập 3: True / False**

11. 女: 外面有点儿冷!

Nǚ: Wài mian yǒu diǎnr lěng!

男: 是啊, 我们就在咖啡馆看书吧。

Nán: Shì a, wǒ men jiù zài kā fēi guǎn kàn shū ba.

 Statement: 他们在外面看书。

(Tā men zài wài mian kàn shū.)

True / False

12.

男: 我去准备晚饭。你们爱吃什么?

Nán: Wǒ qù zhǔn bèi wǎn fàn. Nǐ men ài chī shén me?

女: 我丈夫和我都爱吃鱼。

Nǚ: Wǒ zhàng fu hé wǒ dōu ài chī yú.

👉 Statement: 她丈夫和她都爱吃鱼。

(Tā zhàng fu hé tā dōu ài chī yú.)

True / False

13.

女: 这个椅子怎么样?

Nǚ: Zhè ge yǐ zi zěn me yàng?

男: 我儿子不到一米, 这个有点儿高。

Nán: Wǒ ér zi bú dào yì mǐ, zhè ge yǒu diǎnr gāo.

👉 Statement: 男的不买这个椅子, 因为这个椅子有点儿高。

(Nán de bù mǎi zhè ge yǐ zi, yīn wèi zhè ge yǐ zi yǒu diǎnr gāo.)

True / False

14.

女: 你昨天的考试怎么样?

Nǚ: Nǐ zuó tiān de kǎo shì zěn me yàng?

男: 听和说还不错。

Nán: Tīng hé shuō hái bú cuò.

👉 Statement: 男的昨天的听和说都不好。

(Nán de zuó tiān de tīng hé shuō dōu bù hǎo.)

True / False

15.

女: 吃苹果对身体好, 但是也不能吃太多。

Nǚ: Chī píng guǒ duì shēn tǐ hǎo, dàn shì yě bù néng chī tài duō.

男: 我以后少吃一点儿, 每天吃一个。

Nán: Wǒ yǐ hòu shǎo chī yì diǎnr, měi tiān chī yí ge.

👉 Statement: 男的以后每天吃一个苹果。

(Nán de yǐ hòu měi tiān chī yí ge píng guǒ.)

True / False